



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Trụ sở chính : 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Nhà máy : Km 35, quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, TP. Hải Phòng
Tel : +84.225.3525195 Fax : +84.225.3824562
Email : info@lilama69-2.com.vn Web : www.lilama69-2.com.vn



Số: 57.../TCKT- 2019

Hải Phòng, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**
2. Mã chứng khoán: **L62**
3. Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, P. Thượng Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
4. Điện thoại: 02253.525 195 Fax: 02253.824 562
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Trần Thị Hường** – Kế toán trưởng Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2019 của Công ty cổ phần Lilama 69-2 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải: <http://www.lilama69-2.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYẾT CÔNG BỐ THÔNG TIN 



Nơi nhận:

- Như k. gửi,
- Lưu.

Trần Thị Hường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Cho kỳ HĐSX KD từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Hải Phòng 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
 Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		525,317,117,701	504,459,530,330
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6,351,410,386	6,990,441,314
Tiền	111		6,351,410,386	6,990,441,314
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220,851,764,935	275,272,729,580
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	169,006,075,465	230,112,258,816
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,375,602,455	24,126,588,774
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	45,883,119,454	28,446,914,429
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,413,032,439)	(7,413,032,439)
Hàng tồn kho	140		292,023,203,521	221,599,075,087
Hàng tồn kho	141	5.4	292,023,203,521	221,599,075,087
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
Tài sản ngắn hạn khác	150		6,090,738,859	597,284,349
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5.a	197,602,237	597,284,349
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,893,136,622	
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111,098,555,056	110,422,777,800
Các khoản phải thu dài hạn	210		2,967,996,509	2,544,006,015
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2,967,996,509	2,544,006,015
Tài sản cố định	220		84,390,788,035	80,052,803,966
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	83,629,535,201	79,174,234,764
- Nguyên giá	222		176,667,313,169	167,705,524,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93,037,777,968)	(88,531,289,420)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	761,252,834	878,569,202
- Nguyên giá	225		1,251,374,545	1,251,374,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(490,121,711)	(372,805,343)
Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	-
- Nguyên giá	228		935,731,847	935,731,847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(935,731,847)	(935,731,847)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.9	18,272,777,694	22,477,198,912
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18,272,777,694	22,477,198,912
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		5,466,992,818	5,348,768,907
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5.b	5,466,992,818	5,348,768,907
TỔNG TÀI SẢN	270		636,415,672,757	614,882,308,130

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		526,624,354,863	504,401,515,983
Nợ ngắn hạn	310		511,525,336,017	486,259,774,245
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	115,192,821,296	91,757,288,367
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		69,570,332,394	60,460,217,714
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1,144,255,484	2,631,659,625
Phải trả người lao động	314		1,321,471,707	3,812,586,629
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	22,476,293,108	57,643,711,879
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		-	
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		855,000,000	570,000,000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	14,700,668,612	11,422,169,897
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	285,055,425,259	256,868,368,531
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,209,068,157	1,093,771,603
Nợ dài hạn	330		15,099,018,846	18,141,741,738
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	15,099,018,846	18,141,741,738
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109,791,317,894	110,480,792,147
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	109,791,317,894	110,480,792,147
Vốn góp của chủ sở hữu	411		82,982,430,000	82,982,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82,982,430,000	82,982,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		36,462,273	36,462,273
Quỹ đầu tư phát triển	418		20,955,021,940	20,692,851,386
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3,434,956,890	3,434,956,890
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,382,446,791	3,334,091,598
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,150,101,890	2,023,238,829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,232,344,901	1,310,852,769
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		636,415,672,757	614,882,308,130



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Trần Thị Hường
Kê toán trưởng

Trần Thị Hằng
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2019

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC)
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ hoạt động SXKD từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm 2019	Quý 3 Năm 2018	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	138,534,546,452	109,738,934,396	340,944,370,115	301,409,572,772	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138,534,546,452	109,738,934,396	340,944,370,115	301,409,572,772	
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	125,550,466,852	99,197,827,441	302,602,058,597	271,131,252,765	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,984,079,600	10,541,106,955	38,342,311,518	30,278,320,007	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	50,062,435	62,990,350	112,891,004	115,437,347	
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7,420,798,207	6,340,100,999	21,963,274,621	18,827,432,384	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,398,848,168	6,340,100,999	21,804,637,873	18,624,215,713	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,586,499,148	4,175,813,985	13,371,952,070	11,752,877,412	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,026,844,680	88,182,321	3,119,975,831	(186,552,442)	
11. Thu nhập khác	31		1,309,948,044	164,654,469	1,705,709,703	7,075,618,881	
12. Chi phí khác	32		2,028,411,814		2,999,206,840	5,284,925,250	
13. Lợi nhuận khác	40		(718,463,770)	164,654,469	(1,293,497,137)	1,790,693,631	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		308,380,910	252,836,790	1,826,478,694	1,604,141,189	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	120,154,780	46,720,520	594,133,793	360,338,942	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		188,226,130	206,116,270	1,232,344,901	1,243,802,247	



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Trần Thị Hằng
Kê toán trưởng

Trần Thị Hằng
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số TM	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01	433,802,474,993	389,037,684,540
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02	(362,221,902,470)	(277,559,990,361)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(45,330,727,765)	(51,754,747,284)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(21,911,241,539)	(18,442,890,757)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(767,370,635)	(1,666,314,366)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23,968,910,893	4,310,832,405
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41,144,335,852)	(28,987,663,549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13,604,192,375)	14,936,910,628
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(12,197,600,791)	(5,419,249,579)
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18,428,402	60,728,076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,179,172,389)	(5,358,521,503)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	289,008,681,183	191,730,409,305
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(263,681,947,344)	(203,553,487,795)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(182,400,003)	(320,421,323)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25,144,333,836	(12,143,499,813)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(639,030,928)	(2,565,110,688)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,990,441,314	8,312,191,299
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(15,177,171)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6,351,410,386	5,731,903,440



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Trần Thị Hường
Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.298.243 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại: Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

1.3 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30/09/2019, công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập, cụ thể:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2019

Tên Chi nhánh

Chi nhánh Công ty cổ phần Lilama 69-2
- Xí nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu

Địa chỉ

Quận Hồng Bàng - thành phố
Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp

1.4 Công ty con

Tại ngày 30/09/2019, công ty có 01 công ty con, cụ thể:

Tên Công ty con

Công ty CP Dịch vụ sửa chữa Lilama
69-2

Địa chỉ

Quận Hồng Bàng - thành phố
Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2019

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.6 Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2019

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ

phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2019

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

4.12 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2019

5 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2,183,097,472	505,084,867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,168,312,914	6,485,356,447
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	6,351,410,386	6,990,441,314

5.2 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên không liên quan	169,006,075,465	230,112,258,816
- Công ty cổ phần Gas Việt Nhật	4,110,000,000	18,870,000,000
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển và xây dựng Trí Đức	10,280,411,478	25,480,411,478
- Công ty cổ phần cơ khí và lắp máy Việt Nam - COLAVI-HĐ16081 ngày 1/8/2016	18,064,085,789	18,064,085,789
Công ty TNHH dịch vụ hàng hải tư vấn Đông Nam Á	9,150,175,647	
- Công ty TNHH xây dựng công nghiệp Olympia HĐ 616 - KS Accor Sapa	8,624,281,627	13,751,429,870
- Công ty CP Tập đoàn Hoàng Liên Sơn	5,231,522,527	
- Tổng công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam HĐ 02/2017	6,287,964,295	9,250,413,684
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Dự án nhiệt điện Sông Hậu số HĐ 290916/LILAMA-LI.69.2	6,235,097,559	
- Khách hàng khác	101,022,536,543	144,695,917,995
Cộng	169,006,075,465	230,112,258,816

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2019

5.3 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	45,883,119,454	-	28,446,914,429	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	10,209,863,925	-	7,483,112,124	-
Phải thu khác	2,526,347,590	-	2,702,590,803	-
Tạm ứng	33,541,799,997	-	18,261,211,502	-
Dài hạn	2,967,996,509	-	2,544,006,015	-
Ký cược, ký quỹ	2,967,996,509	-	2,544,006,015	-
Cộng	48,851,115,963	-	30,990,920,444	-

5.4 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38,450,753,091	-	42,412,128,019	-
Công cụ, dụng cụ	1,609,106,600	-	1,771,799,306	-
Chi phí SXKD dở dang	251,963,343,830	-	177,415,147,762	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	292,023,203,521	-	221,599,075,087	-

5.5 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	197,602,237	597,284,349
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	98,713,959	199,167,696
Chi phí thuê mặt bằng	-	296,039,588
Các khoản khác	98,888,278	102,077,065
b. Dài hạn	5,466,992,818	5,348,768,907
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	173,635,352	53,637,834
Chi phí sửa chữa TSCĐ	227,116,021	139,930,556
Các khoản khác	5,066,241,445	5,155,200,517
Cộng	5,664,595,055	5,946,053,256

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2019

5.7 Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm

- Mua trong năm
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số cuối kỳ

HAO MÔN LŨY KẾ

Số đầu năm

- Khấu hao trong năm
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm

Số cuối kỳ

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
77,035,500,907	51,916,020,217	38,316,245,748	437,757,312	-	167,705,524,184
7,283,681,589	4,913,919,202			-	12,197,600,791
-				-	-
-	(1,763,960,955)	(1,471,850,851)		-	(3,235,811,806)
	(5,236,000)	5,236,000		-	-
84,319,182,496	55,060,742,464	36,849,630,897	437,757,312	-	176,667,313,169
24,874,613,797	27,677,289,042	35,655,757,383	323,629,198	-	88,531,289,420
2,639,331,945	2,761,839,790	910,397,186	22,963,986	-	6,334,532,907
		94,162,141		-	94,162,141
	(356,193,508)	(1,471,850,851)		-	(1,828,044,359)
	(94,162,141)			-	(94,162,141)
27,513,945,742	29,988,773,183	35,188,465,859	346,593,184	-	93,037,777,968
52,160,887,110	24,238,731,175	2,660,488,365	114,128,114	-	79,174,234,764
56,805,236,754	25,071,969,281	1,661,165,038	91,164,128	-	83,629,535,201

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2019

5.6	Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND	
	NGUYÊN GIÁ				
	Số đầu năm		935,731,847	935,731,847	
	Số cuối kỳ		935,731,847	935,731,847	
	GIÁ TRỊ HAO MÒN				
	Số đầu năm		935,731,847	935,731,847	
	Số cuối kỳ		935,731,847	935,731,847	
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
	Số đầu năm				
	Số cuối kỳ				
5.8	Tài sản cố định thuê tài chính	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
	NGUYÊN GIÁ				
	Số đầu năm	1,251,374,545		-	1,251,374,545
	- Thuê tài chính trong năm	-		-	-
	- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
	- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
	Số cuối kỳ	1,251,374,545	-	-	1,251,374,545
	GIÁ TRỊ HAO MÒN				
	Số đầu năm	372,805,343		-	372,805,343
	- Khấu hao trong năm	117,316,368		-	117,316,368
	- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-	-
	- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-		-	-
	Số cuối kỳ	490,121,711	-	-	490,121,711
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
	Số đầu năm	878,569,202	-	-	878,569,202
	Số cuối kỳ	761,252,834	-	-	761,252,834
	5.9	Xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
		Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2017 trở về trước		13,002,373,195	19,020,827,189
		Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2018		3,042,043,619	3,456,371,723
		Dự án đầu tư nâng cao năng lực công ty năm 2019		2,228,360,880	
		Cộng		18,272,777,694	22,477,198,912

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2019

5.10 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	115,192,821,296	115,192,821,296	91,757,288,367	91,757,288,367
- Công ty CP Phát triển công nghiệp Hoàng Dương	8,295,809,881	8,295,809,881	-	-
- Công ty CP sản xuất và thương mại Hoàng Đạt	1,006,161,278	1,006,161,278	-	-
- Công ty CP xây lắp TST	3,217,133,283	3,217,133,283	3,530,806,440	3,530,806,440
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Minh Hoàng			3,349,493,000	3,349,493,000
- Peter Cremer			9,448,319,992	9,448,319,992
- Phải trả khác	102,673,716,854	102,673,716,854	75,428,668,935	75,428,668,935
Cộng	115,192,821,296	115,192,821,296	91,757,288,367	91,757,288,367

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối kỳ	
	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Thuế và các khoản phải nộp	2,631,659,625	6,657,084,423	8,144,488,564	1,144,255,484	8,144,488,564	1,144,255,484	1,144,255,484	1,144,255,484
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,076,873,543	4,678,754,234	5,755,627,777	-	5,755,627,777	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	764,665,920	594,133,793	767,370,635	591,429,078	767,370,635	591,429,078	591,429,078	591,429,078
- Thuế thu nhập cá nhân	290,487,155	53,521,801	290,815,557	53,193,399	290,815,557	53,193,399	53,193,399	53,193,399
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		251,245,300	251,245,300	-	251,245,300	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác		1,079,429,295	1,079,429,295	-	1,079,429,295	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	499,633,007	-	-	499,633,007	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2019

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

TT	Nội dung	Số cuối kỳ			Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	285,055,425,259	285,055,425,259	286,895,832,783	258,708,776,055	256,868,368,531	256,868,368,531	
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	224,225,642,794	224,225,642,794	176,372,758,281	147,697,951,921	195,550,836,434	195,550,836,434	
-	Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾	-	-	2,175,779,950	47,104,276,493	44,928,496,543	44,928,496,543	
-	Ngân hàng TMCP quân đội ⁽³⁾	49,943,618,964	49,943,618,964	84,077,780,439	44,547,437,518	10,413,276,043	10,413,276,043	
-	Ngân hàng TMCP phát triển TP HCM	3,261,163,501	3,261,163,501	16,494,514,113	17,209,110,123	3,975,759,511	3,975,759,511	
-	Vay cá nhân	7,625,000,000	7,625,000,000	7,775,000,000	2,150,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	
b)	Vay dài hạn	14,855,818,858	14,855,818,858	2,112,848,400	4,973,171,289	17,716,141,747	17,716,141,747	
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽⁴⁾	9,385,185,211	9,385,185,211		2,099,999,999	11,485,185,210	11,485,185,210	
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	5,470,633,647	5,470,633,647	2,112,848,400	2,873,171,290	6,230,956,537	6,230,956,537	
c)	Thuê tài chính	243,199,988	243,199,988	-	182,400,003	425,599,991	425,599,991	
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN ⁽⁶⁾	243,199,988	243,199,988	-	182,400,003	425,599,991	425,599,991	
Cộng		300,154,444,105	300,154,444,105	289,008,681,183	263,864,347,347	275,010,110,269	275,010,110,269	

d) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	206,874,535	24,474,532	182,400,003	366,248,876	45,827,553	320,421,323

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2019

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp)

(1) Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 33/2017/HĐHM-PN/SHB 110400 ngày 15/7/2017, thời hạn vay là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 200 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/09.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 203.KD/09.TCTS ngày 23/3/2009; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/5/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/2/2013; Hợp đồng số SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHBHP ngày 27/4/2011; Hợp đồng số 2406/2012/TCQĐN/SHBHP ngày 04/6/2012; Hợp đồng 5607/2013/TCQĐN/SHBHP ngày 30/7/2013; Hợp đồng số 7810/2013/TCQĐN/SHBHP ngày 17/10/2013; Hợp đồng số 10507/2015/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 05/7/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/3/2014 và bổ sung các phụ lục hợp đồng số 5805/2015/TCQĐN/SHB110400/PL08 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 17811/2014/TCQĐN/SHB 110400/PL07 ngày 16/6/2016, phụ lục SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHB-HP/PL09 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 0502/2014/TCQĐN/SHB-HP/PL 16 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng s4303/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL 04 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 203.KD/09.TCTS/2014/PLHĐ-06 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng số 8005/2014/HĐTC-PN/SHB 110400/PL03 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 4203.02/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL03 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 4203.02/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL02 ngày 16/6/2016, phụ lục hợp đồng 733.KD/08.TCTS/2014/PLHĐ-05 ngày 16/6/2016.

(2) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 3169/17/TD-TT/XI ngày 25/6/2017, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 150 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản và quyền đòi nợ quy định trong hợp đồng thế chấp số 1393/14/TC/XI ngày 24/10/2014, Hợp đồng 2358/15/TC-TT/XI ngày 25/6/2015, hợp đồng số 3161/15/TC-TT/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 2749/15/TC-TT/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 3197/TC-TT/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 15/15/TC/XI ngày 23/7/2015, hợp đồng số 6160/15/TC-TT/XI ngày 08/12/2015, hợp đồng số 6500/15/TC-TT/XI ngày 15/12/2015, hợp đồng số 6716/15/TC-TT/XI ngày 22/12/2015, hợp đồng số 875/16/TC-TT/XI ngày 15/3/2016, hợp đồng số 1463/16/TC-TT/XI ngày 06/4/2016, Hợp đồng số 1795/16/TC-TT/XI ngày 25/4/2016, hợp đồng số 1838/16/TC-TT/XI ngày 05/5/2016, hợp đồng số 2907/16/TC-TT/XI ngày 23/6/2016, hợp đồng số 3697/16/TC-TT/XI ngày 25/7/2016, hợp đồng số 6745/16/TC-TT/XI ngày 30/11/2016, hợp đồng số 3000/16/TC-TT/XI ngày 23/6/2016.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 130626.17.257.1339407.TD ngày 06/09/2017, thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/07/2018, hạn mức tín dụng là 85 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 35 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công ty CP Lilama 69-2 đang nắm giữ đó là máy cần trục thủy lực bánh xích Model QUY 150C mua của công ty CP khoa học sản xuất mỏ, hóa đơn GTGT số 0092201 ngày 08/08/2008.

(4) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thi công; thời hạn vay là 54 tháng; lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30/09/2019

⁽⁵⁾Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 141.15.257.1339407.TD ngày 03/9/2015; thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động SXKD. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 64877.16.257.1339407.TD ngày 30/9/2016, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực sản xuất năm 2016. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Hợp đồng cho vay số 133024.17.257.1339407.TD ngày 28/06/2017, thời hạn cho vay là 48 tháng, số tiền cho vay là 14 tỷ đồng. Mục đích vay để tài trợ trung hạn đầu tư sửa chữa, xây mới văn phòng – nhà xưởng và đầu tư máy móc thiết bị, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

⁽⁶⁾ Thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng sau:

+ Hợp đồng thuê tài chính số 12.15.02/CTTC ngày 04/3/2015, thời hạn 36 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 1.183.040.000 đồng., tỷ lệ cho thuê: 70% giá trị tài sản tương đương 828.128.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cho thuê cơ bản đồng Việt Nam do Công ty Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 3,6%/năm. Đến ngày 12/6/2018 công ty đã trả hết nợ gốc

+ Hợp đồng thuê tài chính 43.16.01/CTTC ngày 11/8/2016, thời hạn 48 tháng, số tiền gốc tính cho thuê 972.800.000 đồng. Mục đích: phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: bằng lãi suất cơ bản đồng Việt Nam do Công ty cho thuê tài chính – NHTMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào thời điểm thanh toán cộng biên độ 2,3%

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2019

5.12 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	22,476,293,108	57,643,711,879
- Trích trước chi phí khác	22,476,293,108	57,537,108,213
- Trích trước lãi vay phải trả	-	106,603,666
b) Dài hạn	-	-
Cộng	22,476,293,108	57,643,711,879

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	14,700,668,612	11,422,169,897
- Kinh phí công đoàn	2,681,923,750	2,735,591,894
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	1,648,666,803	2,059,459,739
- Bảo hiểm thất nghiệp	310,858,673	213,280,103
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,059,219,386	6,413,838,161
Cộng	14,700,668,612	11,422,169,897

5.15 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	-	37,305,150,000
- Vốn góp của cổ đông khác	82,982,430,000	45,677,280,000
Cộng	82,982,430,000	82,982,430,000

5.15 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,298,243	8,298,243
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,298,243	8,298,243
+ Cổ phiếu phổ thông	8,298,243	8,298,243
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,298,243	8,298,243
+ Cổ phiếu phổ thông	8,298,243	8,298,243
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

5.15 Các quỹ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	20,955,021,940	20,692,851,386
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,434,956,890	3,434,956,890

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2019

5.15 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND		VND	VND	
01/01/2019	82,982,430,000	36,462,273	-	-	20,692,851,386	3,434,956,890	-	3,334,091,598	110,480,792,147	
- Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	1,222,069,442	1,222,069,442	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	262,170,554	-	-	-	262,170,554	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	10,275,459	10,275,459	
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	(2,183,989,708)	(2,183,989,708)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30/09/2019	82,982,430,000	36,462,273	-	-	20,955,021,940	3,434,956,890	-	2,382,446,791	109,791,317,894	

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 52/NQ-ĐHĐCĐ2019 ngày 20 tháng 4 năm 2019

- Trích quỹ đầu tư phát triển :

262,170,554

- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi :

262,170,554

524,341,108

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TỔNG HỢP)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2019

Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	190,424,410,432	246,565,381,835
- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	150,519,959,683	54,844,190,937
Cộng	340,944,370,115	301,409,572,772
6.2 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây lắp	152,361,740,879	217,590,045,582
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	150,240,317,718	53,541,207,183
Cộng	302,602,058,597	271,131,252,765
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,791,247	31,620,334
- Lãi chênh lệch tỷ giá	90,099,757	31,981,138
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		51,835,875
Cộng	112,891,004	115,437,347
6.4 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	21,804,637,873	18,624,215,713
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	140,701,569	31,171,522
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	172,045,149
- Chi phí tài chính khác	17,935,179	
Cộng	21,963,274,621	18,827,432,384
6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,826,478,694	1,604,141,189
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,143,646,872	249,389,399
- Chi phí không hợp lý	32,000,000	9,015,000
- Các khoản chi phí (phạt)	1,111,646,872	68,329,250
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối kỳ		172,045,149
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	51,835,875
- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối kỳ		51,835,875
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	2,970,125,566	1,801,694,713
Chi phí thuế TNDN hiện hành	594,133,793	360,338,943

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30/09/2019

6.6 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Trần Thị Hương
Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng
Người lập